

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất
của Trường Tiểu học Đồng Đa, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	16/13	Số m ² / học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	16	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	1149,6	2,3
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	400	0,83
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	720	1,47
2	Diện tích thư viện (m ²)	42	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	0	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	0	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	0	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	13	
1.1	Khối lớp 1	3	1/1
1.2	Khối lớp 2	2	1/1
1.3	Khối lớp 3	2	1/1
1.4	Khối lớp 4	3	1/1
1.5	Khối lớp 5	3	1/1

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	0	0
2.4	Khối lớp 4	0	0
2.5	Khối lớp 5	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	19	02 học sinh/ 1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Cát xét	4	
2	Projector	4	
3	Ampli	1	
4	Loa thùng	2	
5	Micro không dây	2	
6	Đàn Organ	1	
7	Tủ sách thư viện	6	
8	Bàn đọc sách thư viện	1	
9	Tủ sách lưu động	3	
10	Bàn xếp	5	
11	Ghế đá	7	
12	Tủ lạnh	1	
13	Giường y tế	1	
14	Băng ca y tế	1	
15	Tủ thuốc y tế	1	
16	Trống Đội	01 bộ	
17	Bàn ghế học sinh 2 chỗ	100 bộ	
18	Bàn ghế học sinh 1 chỗ	307 bộ	
19	Bàn ghế giáo viên	15 bộ	
20	Bàn ghế khối văn phòng	5 bộ	
21	Bảng lớp	14	
22	Tủ học cụ lớp	15	
23	Bản đồ Việt Nam có khung treo	14	
24	Bảng tin lớp học	14	
25	Máy vi tính khối văn phòng	4	
26	Máy in laser	5	
27	Máy ép nhiệt	1	
28	Máy in kim	1	
29	Tủ hồ sơ các loại	13	
30	Bảng tin di động	2	
31	Mái che di động	2	
32	Tủ đồ dùng bán trú	8	1 cái/ 1 phòng bán trú
33	Xe bán trú	6	1 cái/ 1 phòng bán trú
35	Thùng rác lớn có bánh xe	2	
36	Thùng rác loại trung có nắp	10	

38	Ghế nhựa nhỏ	400	1 cái/ 1 học sinh
39	Bình lọc nước nóng lạnh	2	
40	Bình chữa cháy	19	
41	Đèn chiếu sáng sự cố	3	
42	Vòi và lăng chữa cháy	3	
43	Máy bơm chữa cháy	1	
44	Bồn nước inox	4	
45	Máy giặt	1	
46	Bục gỗ	1	
47	Thang nhôm	1	
48	Ghế nhựa lớn	5	
49	Tủ hồ sơ Liên Đội	1	
50	Tủ nhôm kính	2	
51	Bàn để máy tính văn phòng	2	
52	Điện thoại bàn	2	
53	Caméra và bộ thiết bị thu	2 mắt	
54	Máy khoan cầm tay	2	
55	Máy bắt vít cầm tay	1	
56	Màn chiếu	15	
57	Máy điều hòa	2	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ (m ²)
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Dùng chung với phòng học 252m ²	240	1,05 m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	0	0	0	0
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	1/1	0	0,04/0,04

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Dùng lưới điện quốc gia	Không có máy phát riêng
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Quận 4, ngày 05 tháng 9 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Kim Liên